

Biểu số 01

## PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN HỮU LŨNG

(Kèm theo Quyết định số 832 /QĐ-UBND ngày 08/4/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																						
				TT Hữu Lũng	Xã Cai Kinh	Xã Đồng Tân	Xã Đồng Tiến	Xã Hồ Sơn	Xã Hòa Bình	Xã Hòa Lạc	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thắng	Xã Hữu Liên	Xã Minh Hòa	Xã Minh Sơn	Xã Minh Tiến	Xã Nhật Tiến	Xã Quyết Thắng	Xã Tân Thành	Xã Thanh Sơn	Xã Thiện Tân	Xã Văn Nam	Xã Yên Bình	Xã Yên Sơn	Xã Yên Thịnh	Xã Yên Vượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>57.117,17</b>	<b>696,12</b>	<b>1.594,79</b>	<b>1.827,37</b>	<b>1.568,70</b>	<b>906,27</b>	<b>3.213,54</b>	<b>2.061,97</b>	<b>4.662,82</b>	<b>6.296,26</b>	<b>1.277,55</b>	<b>3.074,39</b>	<b>1.641,24</b>	<b>1.592,88</b>	<b>809,38</b>	<b>3.930,20</b>	<b>1.230,17</b>	<b>4.161,45</b>	<b>3.267,00</b>	<b>2.845,31</b>	<b>1.421,68</b>	<b>2.602,95</b>	<b>892,49</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.463,62	104,13	173,23	305,91	213,64	138,42	301,29	235,75	416,10	412,99	214,08	143,42	408,79	233,33	247,77	303,03	435,23	272,37	362,95	551,46	360,92	174,71	298,59	155,54
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.763,92	41,53	57,13	14,61	91,79	113,10	5,13	29,47	51,44	93,12	93,01	10,40	304,81	222,85	161,52	196,03	207,07	83,80	306,49	381,58	-	103,64	186,93	8,50
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3.699,69	62,60	116,10	291,30	121,85	25,32	296,17	206,28	364,66	319,88	121,07	133,02	103,98	10,49	86,25	107,00	228,16	188,57	56,46	169,88	360,92	71,07	111,66	147,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.542,30	43,50	116,35	103,61	87,55	47,63	242,88	97,47	248,28	271,69	202,80	142,58	55,63	180,53	115,39	196,67	127,34	134,83	85,97	153,39	472,77	186,86	182,51	46,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.646,05	405,24	681,32	730,22	477,19	464,77	350,84	759,78	898,50	1.192,67	191,54	450,05	782,07	331,82	339,36	272,81	727,77	216,55	885,24	1.103,04	546,22	738,24	441,07	659,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.894,84	-	-	-	88,77	-	1.785,47	46,55	361,40	-	160,97	-	24,64	-	-	-	576,10	-	-	-	1.416,00	276,43	158,51	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.954,91	-	-	-	-	-	430,73	-	-	-	5.113,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.411,07
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.101,95	119,47	613,72	670,74	672,42	252,86	78,79	912,63	2.723,91	3.631,89	402,87	529,41	1.762,64	881,13	874,09	-	2.050,13	578,75	2.795,43	1.394,58	31,10	25,86	90,51	9,04
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	609,85	-	-	-	-	-	78,79	-	181,11	-	-	-	-	-	-	-	235,69	-	-	-	15,28	25,91	73,07	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	480,75	23,78	8,32	16,89	29,14	2,60	23,53	9,79	14,64	22,42	10,89	9,71	32,65	14,43	16,27	29,79	13,63	27,67	31,86	62,80	17,58	19,59	20,69	22,08
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	21,02	-	1,20	-	-	-	-	-	-	-	11,00	-	-	-	-	-	7,08	-	-	-	1,74	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,73	-	0,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,38	7,97	-	-	-	-	-	-	0,72	-	-	-
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.339,60</b>	<b>390,73</b>	<b>853,60</b>	<b>618,77</b>	<b>286,67</b>	<b>633,19</b>	<b>152,71</b>	<b>361,81</b>	<b>369,89</b>	<b>615,53</b>	<b>275,44</b>	<b>197,60</b>	<b>405,12</b>	<b>175,43</b>	<b>260,04</b>	<b>387,57</b>	<b>363,10</b>	<b>423,75</b>	<b>363,30</b>	<b>321,06</b>	<b>264,93</b>	<b>177,95</b>	<b>221,17</b>	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.709,15	-	69,41	125,04	57,90	50,06	51,42	99,10	65,72	116,36	60,32	65,38	147,55	46,25	50,83	92,36	96,52	35,71	99,24	125,05	99,10	50,37	55,32	50,15
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	180,46	180,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,24	5,43	0,57	0,35	0,54	0,76	0,19	0,45	0,24	0,57	3,66	0,40	1,08	0,12	0,18	0,13	1,98	0,31	0,61	0,24	0,06	0,11	0,58	0,67
2.4	Đất quốc phòng	COP	1.016,31	5,08	14,07	229,37	43,39	-	6,93	52,85	10,00	0,10	-	-	18,55	15,58	-	-	10,00	243,99	144,07	35,03	65,93	121,37	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	10,02	0,81	-	4,42	1,66	-	0,12	0,12	0,11	0,10	0,13	0,28	0,15	0,12	0,12	0,17	0,25	0,93	-	0,18	0,11	0,12	-	0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	141,23	18,78	2,63	7,66	4,21	7,69	2,45	2,72	3,00	6,46	2,45	2,73	19,98	8,67	3,61	5,95	9,06	3,19	8,28	8,36	5,83	1,91	2,64	2,96
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,34	0,90	0,06	0,10	0,11	0,78	0,09	0,04	-	0,13	0,08	0,05	0,06	0,13	-	0,33	0,72	0,05	0,04	0,14	0,09	0,05	0,04	0,35
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,24	1,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,87	1,82	0,15	3,63	0,19	0,22	0,20	0,17	0,26	0,13	0,06	0,11	0,23	0,19	0,38	0,09	0,48	0,16	0,24	0,43	0,23	0,24	0,12	0,13
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	87,69	11,45	1,63	2,50	1,86	6,69	1,44	1,81	2,10	4,04	1,54	1,75	19,69	1,27	2,02	2,61	6,12	1,00	4,64	5,88	3,31	0,96	1,81	1,57
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	38,02	3,30	0,79	1,43	2,05	-	0,72	0,70	0,64	2,16	0,77	0,82	-	7,08	1,21	2,92	1,74	1,98	3,36	1,91	2,20	0,66	0,67	0,91
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,07	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.093,64	17,66	105,91	84,45	70,43	391,59	-	2,59	74,98	168,93	3,94	3,30	77,94	15,47	7,09	1,40	1,46	9,52	0,17	1,02	6,77	3,97	2,44	42,61
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	498,76	-	-	-	-	332,74	-	-	-	-	166,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	148,66	-	28,83	-	-	44,93	-	-	74,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	41,90	9,59	2,28	8,96	0,14	2,89	-	2,59	-	2,91	3,94	-	5,14	0,08	0,64	0,06	1,33	0,64	0,08	-	0,41	0,01	0,13	0,08
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,89	2,16	7,44	6,39	5,78	6,13	-	-	0,03	-	0,30	20,80	0,87	1,26	0,92	0,08	-	0,09	0,79	-	3,96	-	1,89	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	345,43	5,91	67,36	69,10	64,51	4,90	-	-	0,05	-	-	3,00	52,00	14,52	5,19	0,42	0,05	8,88	-	0,23	6,36	-	2,31	40,64
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.775,53	97,34	623,28	102,29	64,37	138,23	45,75	130,54	146,13	205,06	136,39	73,65	118,49	58,67	49,25	74,97	197,06	53,22	101,52	142,17	83,79	40,64	49,40	43,34
2.8.1	Đất giao thông	DGT	1.898,01	87,17	97,98	88,99	55,61	129,74	33,71	95,92	139,05	187,65	52,09	70,79	109,61	50,31	41,55	60,09	184,86	41,87	87,65	115,72	67,64	31,84	33,13	35,05
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	188,66	1,36	1,85	9,14	6,59	2,49	11,81	6,04	6,34	3,89	7,53	1,41	7,67	7,38	7,40	13,62	8,88	10,81	12,45	22,20	14,59	6,16	12,18	6,87
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	0,01	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	598,60	0,04	520,91	-	-	0,40	-	-	-	-	74,53	-	-	-	-	-	0,55	-	-	-	-	-	1,76	0,41
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,69	0,21	-	-	-	0,33	-	-	-	10,02	-	-	-	-	-	-	0,39	-	-	-	-	-	-	2,74
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	38,59																							



Biểu số 02

## KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 HUYỆN HỮU LŨNG

(Kèm theo Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 08/4/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																						
				TT Hữu Lũng	Xã Cai Kinh	Xã Đông Tân	Xã Đông Tiến	Xã Hồ Sơn	Xã Hòa Bình	Xã Hòa Lạc	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thắng	Xã Hữu Liên	Xã Minh Hòa	Xã Minh Sơn	Xã Minh Tiến	Xã Nhật Tiến	Xã Quyết Thắng	Xã Tân Thành	Xã Thanh Sơn	Xã Thiện Tân	Xã Văn Nham	Xã Yên Bình	Xã Yên Sơn	Xã Yên Thịnh	Xã Yên Vượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>0,32</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>0,32</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,32	-	-	-	-	-	-	-	-	0,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>13,03</b>	<b>0,01</b>	<b>2,66</b>	-	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	<b>0,00</b>	-	<b>1,35</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	<b>0,02</b>	<b>0,02</b>	<b>1,50</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>1,08</b>	<b>0,02</b>	<b>0,02</b>	<b>0,00</b>	<b>0,14</b>	<b>3,96</b>	-	<b>2,20</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,50	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10,00	-	2,66	-	-	-	-	-	1,25	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,96	2,11
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,25	-	-	-	-	-	-	-	1,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,27	-	2,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,96	-	1,65







